

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12- HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 18/5/2026

“V/v: *Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12- HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Quyên**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Lê Thị Phương Thuận** và ông **Lương Đình Liên**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mừng** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12- Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Hoàng Hải** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 60/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2026 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/4/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/4/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đức N**, sinh ngày 23/3/1957. Căn cước công dân số 0270570***** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 12/8/2021.

HKTT: Thôn K, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị K**, sinh ngày 10/6/1975. Số định danh cá nhân 0301750*****. Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn V, xã Đ, thành phố Hải Phòng.

Người làm chứng: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1968.

Địa chỉ cư trú: Thôn V, xã Đ, thành phố Hải Phòng.

(Ông N, bà K, ông T đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn – ông Nguyễn Đức N trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Trước khi kết hôn với bà K, ông đã có vợ, con - do vợ ông không may qua đời nên thông qua bạn bè mai mối, giới thiệu ông và bà K có thời gian tìm hiểu, thông cảm hoàn cảnh của nhau, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã L, tỉnh Bắc Ninh) ngày 15/5/2000. Sau khi kết hôn bà K về chung sống cùng bố con ông tại nhà, đất của gia đình có từ trước. Quá trình chung sống, vợ chồng, gia đình chỉ hòa thuận được thời gian ngắn là phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, rồi mâu thuẫn phát sinh giữa bà K với các con riêng của ông... Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng và không hòa giải được từ các bên. Khoảng năm 2003 bà K bỏ về nhà mẹ đẻ (tại thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương), sau đó ông và con ông có đến động viên, tìm bà K nhưng bà K từ chối không về. Từ đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, năm 2023 ông chủ động tìm gặp bà K để bàn bạc việc ly hôn thì được biết bà K đã đi làm ăn xa từ nhiều năm.

Ông xác định vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm, tình nghĩa vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà K.

Về con chung: Ông và bà K không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai- người làm chứng là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông là anh trai bà K, hiện bố ông đã chết, ông ở cùng mẹ đẻ, mẹ ông tuổi cao không còn minh mẫn. Ông xác định bà K kết hôn với ông N trên cơ sở tự nguyện, hai bên có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, bà K về Bắc Ninh ở cùng ông N và các con riêng của ông N. Vợ chồng hòa thuận được thời gian ngắn là phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn giữa vợ chồng, mâu thuẫn giữa bà K với các con riêng của chồng. Khoảng năm 2003 bà K bỏ về quê ở cùng gia đình ông, sau đó một thời gian thì bà K bỏ đi làm ăn, nay đây mai đó... thỉnh thoảng bà K có về quê hoặc trao đổi thông tin cần thiết qua mạng xã hội với ông. Ông N, bà K không có con chung. Hiện ông không biết bà K đang làm ăn, sinh sống ở địa chỉ cụ thể nào để cung cấp cho Tòa án. Ông đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án tổng đạt cho bà K, ông đã thông báo cho bà K, bà K đã biết nội dung của các văn bản của Tòa án và bà K không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại công văn số 1363/XNC-Đ1 ngày 24/02/2026 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố Hải Phòng xác định không có thông tin xuất, nhập cảnh của bà Nguyễn Thị K, sinh ngày 10/6/1975, số định danh cá nhân 0301750*****, đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn V, xã Đ, thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Xác định việc chấp hành tố tụng của những người tiến hành tố tụng, nguyên đơn đảm bảo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Đức N ly hôn bà Nguyễn Thị K.

- Về án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Nguyễn Đức N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông N khởi kiện vụ án dân sự, bà K đăng ký thường trú tại xã Đ, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 12- Hải Phòng theo điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

* Về quan hệ hôn nhân: Ông N, bà K kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã L, tỉnh Bắc Ninh) ngày 15/5/2000 là hôn nhân hợp pháp.

Lời khai của ông N phù hợp với lời khai của người làm chứng và kết quả xác minh tại chính quyền địa phương, có căn cứ xác định sau khi kết hôn ông N, bà K chỉ duy trì cuộc sống chung gần 3 năm, do vợ chồng, gia đình phát sinh mâu thuẫn, không thể khắc phục được nên vợ chồng đã ly thân không còn quan tâm đến nhau từ năm 2003 đến nay. Ông N xin ly hôn, bà K bày tỏ quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét mâu thuẫn giữa ông N, bà K đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, mặc dù trên pháp lý hôn nhân tồn tại 16 năm nhưng vợ chồng đã ly thân, chấm dứt tình nghĩa từ năm 2003 là vi phạm quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình vì vậy cần xử cho ông N được ly hôn bà K, phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

* Về quan hệ con chung: Ông N, bà K không có con chung.

* Về quan hệ tài sản: Ông N, bà K không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Đức N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Đức N được ly hôn bà Nguyễn Thị K.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Đức N.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Đức N, bà Nguyễn Thị K có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 12- Hải Phòng;
- UBND xã L, tỉnh Bắc Ninh (*để ghi sổ hộ tịch; CNKH số 25 ngày 15/5/2000*);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Quyên